



This document has been provided by the International Center for Not-for-Profit Law (ICNL).

ICNL is the leading source for information on the legal environment for civil society and public participation. Since 1992, ICNL has served as a resource to civil society leaders, government officials, and the donor community in over 90 countries.

Visit ICNL's **Online Library** at
<http://www.icnl.org/knowledge/library/index.php>
for further resources and research from countries all over the world.

Disclaimers

Content. The information provided herein is for general informational and educational purposes only. It is not intended and should not be construed to constitute legal advice. The information contained herein may not be applicable in all situations and may not, after the date of its presentation, even reflect the most current authority. Nothing contained herein should be relied or acted upon without the benefit of legal advice based upon the particular facts and circumstances presented, and nothing herein should be construed otherwise.

Translations. Translations by ICNL of any materials into other languages are intended solely as a convenience. Translation accuracy is not guaranteed nor implied. If any questions arise related to the accuracy of a translation, please refer to the original language official version of the document. Any discrepancies or differences created in the translation are not binding and have no legal effect for compliance or enforcement purposes.

Warranty and Limitation of Liability. Although ICNL uses reasonable efforts to include accurate and up-to-date information herein, ICNL makes no warranties or representations of any kind as to its accuracy, currency or completeness. You agree that access to and use of this document and the content thereof is at your own risk. ICNL disclaims all warranties of any kind, express or implied. Neither ICNL nor any party involved in creating, producing or delivering this document shall be liable for any damages whatsoever arising out of access to, use of or inability to use this document, or any errors or omissions in the content thereof.

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 151/2007/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 10 NĂM 2007

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Tổ hợp tác được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc sau:

1. Tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và cùng có lợi;
2. Biểu quyết theo đa số;
3. Tự chủ tài chính, tự trang trải các chi phí hoạt động và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của tổ và các tổ viên.

Điều 3. Tên, biểu tượng của tổ hợp tác

Tổ hợp tác có quyền chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật và không trùng lặp với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong phạm vi xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Thành lập tổ hợp tác

1. Việc thành lập tổ hợp tác do các cá nhân có nhu cầu đứng ra tổ chức.
2. Khi thành lập, tổ hợp tác thảo luận và thống nhất các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Mục đích và kế hoạch hoạt động của tổ hợp tác;
 - b) Nội dung hợp đồng hợp tác;
 - c) Tên, biểu tượng (nếu có) của tổ hợp tác;
 - d) Danh sách tổ viên;
 - đ) Bầu tổ trưởng, bầu ban điều hành (nếu thấy cần thiết);
 - e) Các vấn đề liên quan khác.

Điều 5. Hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác là thỏa thuận bằng văn bản giữa các tổ viên, có tên gọi là hợp đồng hợp tác hoặc tên gọi khác nhưng nội dung phải phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung chủ yếu của hợp đồng hợp tác
 - a) Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác;
 - b) Họ, tên, nơi cư trú, chữ ký của tổ trưởng và các tổ viên;
 - c) Tài sản đóng góp (nếu có); phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các tổ viên;
 - d) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ viên, của tổ trưởng, ban điều hành (nếu có);
 - đ) Điều kiện kết nạp tổ viên mới và tổ viên ra khỏi tổ hợp tác;

- e) Điều kiện chấm dứt tổ hợp tác;
- g) Các thoả thuận khác.

3. Nội dung hợp đồng hợp tác có thể được sửa đổi, bổ sung khi được sự đồng ý của đa số tổ viên.

Điều 6. Chứng thực Hợp đồng hợp tác

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực hoặc chứng thực lại (ký xác nhận, đóng dấu) vào hợp đồng hợp tác hoặc hợp đồng hợp tác sửa đổi, bổ sung và ghi vào sổ theo dõi trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hợp đồng hợp tác của tổ có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không chứng thực hợp đồng hợp tác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

2. Trường hợp tổ hợp tác tổ chức và hoạt động với quy mô liên xã thì tổ có quyền lựa chọn nơi chứng thực hợp đồng hợp tác thuận lợi cho tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Chương II

TỔ VIÊN

Điều 7. Điều kiện, thủ tục kết nạp tổ viên tổ hợp tác

1. Điều kiện kết nạp tổ viên:

a) Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tự nguyện tham gia và tán thành các nội dung của hợp đồng hợp tác đều có thể trở thành tổ viên tổ hợp tác. Một cá nhân có thể là thành viên của nhiều tổ hợp tác;

b) Hợp đồng hợp tác có thể quy định thêm về các tiêu chuẩn khác đối với tổ viên tổ hợp tác.

2. Thủ tục kết nạp tổ viên mới:

a) Cá nhân có đơn gửi tổ trưởng, trong đó nêu rõ nguyện vọng tham gia và cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác của tổ;

b) Hội nghị tổ viên xem xét, biểu quyết và công nhận tổ viên mới khi được đa số tổ viên đồng ý, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 8. Quyền của tổ viên

Tổ viên có các quyền sau đây:

1. Tổ viên có quyền ngang nhau trong việc tham gia quyết định các công việc của tổ hợp tác, không phụ thuộc vào mức độ đóng góp tài sản của mỗi tổ viên;
2. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động của tổ hợp tác theo thoả thuận;
3. Thực hiện việc kiểm tra hoạt động của tổ hợp tác;
4. Ra khỏi tổ hợp tác theo các điều kiện đã thoả thuận;
5. Các quyền khác theo thoả thuận trong hợp đồng hợp tác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của tổ viên

Tổ viên có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, giúp đỡ lẫn nhau và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác;
2. Bồi thường thiệt hại cho tổ hợp tác do lỗi của mình gây ra;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo thoả thuận trong hợp đồng hợp tác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của tổ viên khi ra khỏi tổ hợp tác

1. Tổ viên khi ra khỏi tổ hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản mà mình đã đóng góp vào tổ hợp tác, được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của tổ hợp tác, trừ tài sản không chia đã được thoả thuận của đa số tổ viên. Nếu việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến việc tiếp tục hoạt động của tổ thì tài sản được trị giá bằng tiền để chia;

2. Khi ra khỏi tổ hợp tác, tổ viên phải thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với tổ hợp tác theo thoả thuận.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

Điều 11. Hợp tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác tự quyết định việc họp toàn thể tổ viên một năm một lần hay nhiều lần.
2. Tổ trưởng tổ hợp tác triệu tập họp tổ bất thường khi:
 - a) Có phát sinh vướng mắc cần thiết phải họp tổ để giải quyết;
 - b) Có yêu cầu của đa số tổ viên hoặc đa số thành viên ban điều hành (nếu có).

Điều 12. Quyền của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác được lựa chọn ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, hoạt động không giới hạn theo phạm vi hành chính địa phương nơi tổ hợp tác chứng thực hợp đồng hợp tác. Tổ hợp tác hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề đòi hỏi phải có Giấy phép hành nghề hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì phải tuân thủ các quy định về giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hoặc liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài để mở rộng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng các chính sách hỗ trợ và tham gia xây dựng, thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và xoá đói, giảm nghèo ở địa phương.

4. Được mở tài khoản riêng tại ngân hàng theo quy định của pháp luật và theo cơ chế người đại diện được ghi trong hợp đồng hợp tác.

5. Được ký kết các hợp đồng dân sự.

6. Quyết định việc phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý các khoản lỗ của tổ hợp tác.

7. Các quyền khác được ghi trong hợp đồng hợp tác nhưng không trái với các quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác.

2. Tổ hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của tổ; nếu tài sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.

3. Thực hiện các thoả thuận đã cam kết với các tổ viên, tổ chức và cá nhân khác.

4. Thực hiện các trách nhiệm đối với người lao động do tổ hợp tác thuê theo quy định của pháp luật về lao động.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các tổ viên tổ hợp tác trong phạm vi của hợp đồng hợp tác được tiến hành hoà giải tại tổ hợp tác; trường hợp không hoà giải được thì tranh chấp đó được giải quyết thông qua cộng đồng thôn, bản, tổ hòa giải cấp xã hoặc khởi kiện ra toà án.

2. Tranh chấp giữa tổ hợp tác với các cá nhân, tổ chức khác thì tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chấm dứt tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;

b) Mục đích của việc hợp tác đã đạt được;

c) Các tổ viên thoả thuận chấm dứt tổ hợp tác;

d) Tổ hợp tác chấm dứt theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong những trường hợp do pháp luật quy định.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải thông báo bằng văn bản về chấm dứt hoạt động của mình cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã chứng thực hợp đồng hợp tác.

3. Khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải thanh toán các khoản nợ chung của tổ; nếu tài sản chung của tổ không đủ trang trải các khoản nợ thì lấy tài sản riêng của các tổ viên để thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này. Trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản chung của tổ vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các tổ viên theo tỷ lệ tương ứng với giá trị tài sản góp vào tổ của mỗi tổ viên, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Chương IV

ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC

Điều 16. Điều hành tổ hợp tác

1. Người điều hành công việc chung của tổ hợp tác là tổ trưởng tổ hợp tác. Các tổ viên tổ hợp tác thoả thuận về tiêu chuẩn, cách thức bầu tổ trưởng tổ hợp tác.

2. Trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có thể bầu ban điều hành. Tổ trưởng là trưởng ban điều hành. Số lượng, tiêu chuẩn và cách thức bầu ban điều hành thực hiện theo thoả thuận của các tổ viên tổ hợp tác.

3. Việc thay đổi tổ trưởng phải được ghi nhận bằng biên bản họp tổ và phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã đã chứng thực hợp đồng hợp tác.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ trưởng và ban điều hành tổ hợp tác

1. Tổ trưởng tổ hợp tác có trách nhiệm sau:

a) Là người đại diện cho tổ hợp tác xác lập các giao dịch dân sự vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác;

b) Tổ chức thực hiện và điều hành các hoạt động của tổ hợp tác.

2. Thành viên ban điều hành có trách nhiệm sau:

- a) Giúp việc cho tổ trưởng điều hành các hoạt động của tổ hợp tác;
- b) Thực hiện những công việc được tổ trưởng phân công.

Điều 18. Đại diện của tổ hợp tác

1. Đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự là tổ trưởng tổ hợp tác. Tổ trưởng tổ hợp tác có thể ủy quyền cho thành viên ban điều hành hoặc tổ viên thực hiện một số công việc nhất định của tổ theo quy định của pháp luật về ủy quyền.

2. Giao dịch dân sự do người đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác.

3. Các giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện của tổ hợp tác xác lập thì hậu quả của giao dịch này thực hiện theo quy định tại Điều 145 Bộ luật Dân sự.

4. Các giao dịch dân sự do người đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì hậu quả của giao dịch này thực hiện theo quy định tại Điều 146 Bộ luật Dân sự.

Chương V TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA TỔ HỢP TÁC

Điều 19. Tài sản của tổ hợp tác

1. Tài sản của tổ hợp tác hình thành từ các nguồn:

- a) Tài sản đóng góp của tổ viên tổ hợp tác bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản;
- b) Phần được trích từ hoa lợi, lợi tức sau thuế để tăng vốn;
- c) Các tài sản cùng tạo lập và được tặng, cho chung;
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Tổ hợp tác cần ghi chép theo dõi riêng những tài sản bằng hiện vật không quy thành giá trị, trong đó phân rõ thành 2 loại: loại tài sản do từng tổ viên góp và sẽ trả lại khi tổ viên đó ra khỏi tổ hợp tác và loại tài sản không chia cho các tổ viên khi tổ viên ra khỏi tổ hợp tác.

2. Việc quản lý và sử dụng tài sản của tổ hợp tác được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất của tổ hợp tác phải được toàn thể tổ viên đồng ý; đối với các loại tài sản khác phải được đa số tổ viên đồng ý.

3. Tài sản của tổ hợp tác được kiểm kê, đánh giá định kỳ và ghi vào biên bản kiểm kê hoặc sổ sách ghi chép của tổ theo thỏa thuận.

Điều 20. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác

Công tác tài chính của tổ hợp tác phải bảo đảm tính công khai, minh bạch để tổ viên biết, theo dõi và kiểm tra; hình thức và nội dung báo cáo tài chính do các tổ viên bàn bạc, quyết định. Những tổ hợp tác có tài sản chung, có hoạt động tài chính chung cần có sổ sách kế toán ghi chép về tài sản, vốn và hoạt động kinh doanh của tổ hợp tác theo hướng dẫn của cơ quan tài chính.

Điều 21. Phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ

1. Hoa lợi, lợi tức của tổ hợp tác được phân chia cho tổ viên và để tạo tích lũy chung của tổ theo thoả thuận.

Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc phân phối hoa lợi, lợi tức từ các hoạt động của tổ sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước (nếu có).

2. Trong trường hợp bị lỗ, các tổ viên thoả thuận đóng góp để bù lỗ nếu tích lũy chung của tổ các năm trước đó không đủ bù đắp.

Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc xử lý các trường hợp bị lỗ và rủi ro.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng